

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 29784
	Giờ: Ngày 29 tháng 8 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Đã được soát xét

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	1
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 24



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 120638/BCSXHN-AISHN

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất lập tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất 2012 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH (AISC)

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2012

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt

Vũ Khắc Chuyên

Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5B, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City.

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hàng Bạc Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 766

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscct@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.892.434.228	375.200.573.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.841.601.482	9.113.369.450
1. Tiền	111	V.1	10.838.942.034	6.666.823.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.002.659.448	2.446.545.453
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.325.093.273	1.325.093.273
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.325.093.273	1.325.093.273
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		40.884.215.578	122.875.367.154
1. Phải thu khách hàng	131		15.541.080.855	95.871.850.768
2. Trả trước cho người bán	132		23.188.468.915	19.868.661.826
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.360.165.808	7.134.854.560
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(205.500.000)	0
IV. Hàng tồn kho	140		241.115.844.706	221.843.757.500
1. Hàng tồn kho	141	V.4	241.115.844.706	221.843.757.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.725.679.189	20.042.985.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		683.491.843	476.964.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.751.515.739	1.966.158.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.5	2.919.445.536	3.804.193.988
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.371.226.071	13.795.669.249
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.330.023.736	258.789.191.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.050.000	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	102.050.000	0
II. Tài sản cố định	220		254.633.473.959	251.971.484.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	55.941.173.139	60.342.413.957
<i>Nguyên giá</i>	222		148.794.914.595	148.836.736.329
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(92.853.741.456)	(88.494.322.372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.381.218.191	16.591.707.179
- Nguyên giá	228		19.529.195.399	19.529.195.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.147.977.208)	(2.937.488.220)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	182.311.082.629	175.037.362.874
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	3.838.177.000	3.490.902.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	2.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.836.540.143	3.586.540.143
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.998.363.143)	(2.345.637.343)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.731.717.937	3.232.432.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.731.717.937	3.232.432.823
VI. Lợi thế thương mại	269		24.604.840	94.371.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		577.222.457.964	633.989.764.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		257.328.826.538	295.376.186.043
I. Nợ ngắn hạn	310		232.220.786.054	271.969.015.649
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	82.295.054.768	175.548.950.238
2. Phải trả người bán	312		98.414.642.131	42.956.398.807
3. Người mua trả tiền trước	313		20.936.223.713	13.391.237.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.011.253.748	15.470.860.297
5. Phải trả người lao động	315		998.010.610	1.931.828.807
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.290.482.515	1.705.537.497
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.727.886.376	11.959.994.794
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.547.232.193	9.004.208.079
II. Nợ dài hạn	330		25.108.040.484	23.407.170.394
3. Phải trả dài hạn khác	333		311.366.305	302.456.305
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24.178.524.586	22.402.271.046
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	407.781.927	407.781.927
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.319.666	250.261.116
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		38.048.000	44.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.159.613.277	324.155.168.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	306.159.613.277	324.155.168.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		284.502.360.000	284.502.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.845.370.833	24.845.370.833
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		483.226.387	405.478.562
4. Cổ phiếu ngân quỹ*	414		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.390.333	907.514.335
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.798.866.541	10.575.786.873
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(6.595.611.170)	11.599.647.624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		13.734.018.149	14.458.409.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		577.222.457.964	633.989.764.539

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

KT/Kế toán trưởng



Lâm Thị Hiền



Nguyễn Thanh Nga



P. Tổng giám đốc

Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2012

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011 (*)	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	104.636.251.972		271.256.554.862	489.103.556.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		248.181.819		64.077.791.808	1.854.545.453
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	104.388.070.153		207.178.763.054	487.249.011.144
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	94.281.513.820		189.069.501.127	427.942.940.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.106.556.333		18.109.261.927	59.306.070.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	532.013.245		841.928.599	11.014.035.242
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	2.922.148.889		8.976.843.193	28.889.228.775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.836.120.604		4.708.390.866	18.498.589.158
8. Chi phí bán hàng	24		1.511.296.160		12.113.062.051	10.300.153.900
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.490.129.091		15.836.726.135	24.065.508.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.285.004.562)		(17.975.440.853)	7.065.214.450
11. Thu nhập khác	31		4.531.902.960		4.538.699.017	384.823.437
12. Chi phí khác	32		4.423.318.299		4.429.719.656	1.930.810.735
13. Lợi nhuận khác	40		108.584.661		108.979.361	(1.545.987.298)
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		0		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.176.419.901)		(17.866.461.492)	5.519.227.152
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	180.106.909		329.836.483	1.031.457.887
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.356.526.810)		(18.196.297.975)	4.487.769.265
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		261.397.096		467.275.334	675.406.160
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		(1.617.923.906)		(18.663.573.309)	3.812.363.105
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	(58)		(666)	136

(*) Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chi tiêu Quý II/2011

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

KT/Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nga

Trưởng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: đ

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2012 đến 30/6/2012	01/01/2011 đến 30/6/2011
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	381.863.958.409	542.476.514.204
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02	(179.799.159.910)	(436.668.184.780)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.803.934.536)	(26.490.085.659)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.936.066.336)	(21.253.904.411)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(370.949.262)	(1.210.387.650)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.641.162.385	42.633.043.224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101.605.011.597)	(184.887.598.037)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh	20	102.989.999.153	(85.400.603.109)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài	21	(7.771.540.755)	(9.874.842.379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các	22	100.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	0	2.310.626.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.720.928.556	2.195.620.294
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.950.612.199)	(5.368.595.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	0	(951.909.841)
cổ phiếu			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	143.045.618.348	467.474.962.268
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(234.523.260.278)	(286.492.796.016)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(833.401.200)	(24.103.721.400)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.311.043.130)	155.926.535.011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.728.343.824	65.157.336.544
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.113.369.450	40.006.213.907
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</i>	<i>61</i>	<i>(111.792)</i>	<i>48.519.626</i>
<i>ngoại tệ</i>			
Tiền tồn cuối kỳ	70	13.841.601.482	105.212.070.077

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

KT/ Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hiền



Nguyễn Thanh Nga



Đặng Quang Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ - BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/9/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty gồm có:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ghi chú
1	Nhà máy Ô tô Cừu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	
2	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/6/2012 theo Quyết định số 303/QĐ-TMT-HĐQT ngày 14/5/2012 của Hội đồng quản trị

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Đối tượng góp vốn	Cổ phần	Số tiền (đ)	Tỷ lệ %
1	Cổ đông Nhà nước	6.128.062	61.280.620.000	21,54
2	Cổ đông khác	22.322.174	223.221.740.000	78,46
Tổng cộng		28.450.236	284.502.360.000	100,00

Tại ngày 30/6/2012, Công ty có hai (02) công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 và Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT với các thông tin như sau:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

- Địa chỉ: Số 7 - Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100108913 ngày 15/5/2012;
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (54,17% vốn góp của Công ty mẹ);
- Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2012: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

2. Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT

- Địa chỉ: Thôn Đình Trà - xã Giai Phạm - huyện Yên Mỹ - tỉnh Hưng Yên;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0900552275 ngày 09/4/2010;
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (100% vốn góp của Công ty mẹ);
- Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2012: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường; và
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất 2012 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đối với các khoản đầu tư có tổn thất, Công ty tiến hành xác định giá trị tổn thất để lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT - BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán và dự phòng đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mức thuế suất áp dụng là 25%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng của Công ty là 10%;

17- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận nghĩa vụ hiện tại của Công ty khi Công ty nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh nghĩa vụ pháp lý.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1- Tiền**

	30/6/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Tiền mặt tại quỹ	5.235.757.512	1.930.247.114
Tiền gửi ngân hàng (*)	5.083.184.522	4.736.576.883
Tiền đang chuyển	520.000.000	0
Cộng	10.838.942.034	6.666.823.997

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	30/6/2012		01/01/2012	
	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)
Tiền gửi tại ngân hàng		5.083.184.522		4.736.576.883
Tiền gửi Việt Nam đồng	5.068.641.996	5.068.641.996	4.678.055.409	4.678.055.409
- Sở Giao dịch ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.588.039.141	2.588.039.141	948.241.269	948.241.269
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	2.012.999.287	2.012.999.287	1.092.660.854	1.092.660.854
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	160.383.994	160.383.994	125.261.249	125.261.249
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khu vực Mỹ Hào	87.513.025	87.513.025	86.151.436	86.151.436
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội	85.862.245	85.862.245	1.883.041.986	1.883.041.986
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	59.555.731	59.555.731	78.957.098	78.957.098
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - SSI	46.042.428	46.042.428	42.225.010	42.225.010
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	12.833.272	12.833.272	6.827.256	6.827.256
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	4.886.947	4.886.947	322.594.564	322.594.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Bắc Hưng Yên	4.644.092	4.644.092	0	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Bình Tân	2.013.574	2.013.574	83.499.452	83.499.452
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.772.336	1.772.336	1.900.520	1.900.520
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	1.104.651	1.104.651	0	0
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VN Dire	991.273	991.273	976.695	976.695
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP. Hà Nội	0	0	2.075.243	2.075.243
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Thủ Đức	0	0	3.642.777	3.642.777
Tiền gửi đô la Mỹ (USD)	698,22	14.542.526	2.809,01	58.521.474
- Sở Giao dịch ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	570,70	11.886.540	148,50	3.092.958
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội	126,69	2.638.699	126,63	2.637.450
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh	0,83	17.287	2.533,88	52.775.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	0	0	0	15.413

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Tel: 043 - 632 0282 Fax: 043 - 633 9048

MẪU SỐ B09A - DN

Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam	54.545.455	5.033.200.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Trường An	0	220.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	115.744.860	245.171.964
Trần Văn Hà	464.084.073	367.890.620
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải thu khác	1.225.791.420	768.591.976
Cộng	2.360.165.808	7.134.854.560

4- Hàng tồn kho

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Hàng mua đang đi đường	13.930.403.053	1.201.933.636
Nguyên liệu, vật liệu	27.901.176.368	26.212.834.774
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.285.838.981	107.524.290.043
Thành phẩm	60.618.597.941	64.039.867.379
Hàng hóa	5.393.009.632	9.341.220.493
Hàng gửi đi bán	80.986.818.731	13.523.611.175
Cộng giá gốc hàng tồn kho	241.115.844.706	221.843.757.500

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Thuế GTGT	0	16.758.000
Thuế xuất, nhập khẩu	956.631.044	1.850.291.156
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.860.776.353	1.860.776.353
Thuế Thu nhập cá nhân	102.038.139	76.368.479
Cộng	2.919.445.536	3.804.193.988

7- Phải thu dài hạn khác

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	102.050.000	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	102.050.000	0
Cộng	102.050.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: đ*

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	81.159.788.322	33.193.617.459	28.443.859.163	1.961.575.657	4.077.895.728	148.836.736.329
Tăng do mua sắm	0	276.086.083	204.630.909	111.948.455	0	592.665.447
Thanh lý, nhượng bán	0	0	498.055.354	0	0	498.055.354
Giảm khác	136.431.827	0	0	0	0	136.431.827
Tại ngày 30/6/2012	81.023.356.495	33.469.703.542	28.150.434.718	2.073.524.112	4.077.895.728	148.794.914.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	38.363.882.490	29.847.299.810	14.370.619.650	1.834.624.694	4.077.895.728	88.494.322.372
Khấu hao trong kỳ	2.297.378.333	1.275.788.445	1.334.267.694	27.532.439	0	4.934.966.911
Thanh lý, nhượng bán	0	0	439.116.000	0	0	439.116.000
Giảm khác	136.431.827	0	0	0	0	136.431.827
Tại ngày 30/6/2012	40.524.828.996	31.123.088.255	15.265.771.344	1.862.157.133	4.077.895.728	92.853.741.456
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	42.795.905.832	3.346.317.649	14.073.239.513	126.950.963	0	60.342.413.957
Tại ngày 30/6/2012	40.498.527.499	2.346.615.287	12.884.663.374	211.366.979	0	55.941.173.139

- Giá trị còn lại tại 30/6/2012 của TSCĐHH đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: 36.473.897.720 đ
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/6/2012 là: 50.051.660.869 đ.
- Nguyên giá TSCĐHH cuối kỳ chờ thanh lý: 153.180.631 đ.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: đ*

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	19.418.410.399	110.785.000	0	19.529.195.399
Tăng do mua sắm	0	0	0	0
Tại ngày 30/6/2012	19.418.410.399	110.785.000	0	19.529.195.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	2.845.159.322	92.328.898	0	2.937.488.220
Khấu hao trong kỳ	206.191.488	4.297.500	0	210.488.988
Tại ngày 30/6/2012	3.051.350.810	96.626.398	0	3.147.977.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	16.573.251.077	18.456.102	0	16.591.707.179
Tại ngày 30/6/2012	16.367.059.589	14.158.602	0	16.381.218.191

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Tel: 043 - 632 0282 Fax: 043 - 633 9048

MẪU SỐ B09A - DN

Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	182.311.082.629	174.867.362.874
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	28.230.554.434	26.736.089.141
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô	65.674.835.156	61.577.180.729
- Dây chuyền sơn	87.690.645.239	85.895.469.368
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
- Dự án khu văn phòng: Trung tâm DN Lái xe	658.258.709	601.834.545
- Hàng mục khác	18.652.727	18.652.727
Mua sắm tài sản	0	170.000.000
Cộng	182.311.082.629	175.037.362.874

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2012		01/01/2012	
	Cổ phiếu	Giá trị (đ)	Cổ phiếu	Giá trị (đ)
Đầu tư và công ty liên kết, liên doanh		0		2.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác		5.836.540.143		3.586.540.143
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	784.016.613	16.000	784.016.613
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POT)	24	679.000	24	679.000
Chứng chỉ Quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)	18.000	207.800.000	18.000	207.800.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	510.500.000	16.000	510.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	6	394.530	6	394.530
Công ty Cổ phần Phấn đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	181.000.000	2.000	181.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	89.500.000	5.000	89.500.000
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SAM)	53.000	888.350.000	53.000	888.350.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	424.300.000	15.750	424.300.000
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật và Vận tải ô tô	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Đầu tư Hợp đồng hợp tác kinh doanh		2.250.000.000		0
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.998.363.143)		(2.345.637.343)
Cộng	175.780	3.838.177.000	175.780	3.490.902.800

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	507.750.918	1.381.727.528
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.091.898.567	777.085.363
Chi phí sửa chữa	132.068.452	245.782.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	827.837.458
Cộng	1.731.717.937	3.232.432.823

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Tel: 043 - 632 0282 Fax: 043 - 633 9048

MÃ SỐ B09A - DN

Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Vay ngắn hạn ngân hàng:	68.590.613.770	136.484.462.140
+ Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	41.176.999.450	95.500.323.565
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội	27.413.614.320	40.984.138.575
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân:	1.250.000.000	14.697.633.000
+ Ông Bùi Văn Hữu	0	1.732.276.000
+ Công ty TNHH Bình Dương	0	9.900.000.000
+ Ông Bùi Quốc Công	1.250.000.000	2.542.247.000
+ Ông Đào Duy Hưng	0	523.110.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.454.440.998	24.366.855.098
Cộng	82.295.054.768	175.548.950.238

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Thuế giá trị gia tăng	3.108.545.660	11.359.488.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.106.909	221.219.684
Thuế thu nhập cá nhân	0	3.535.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.722.601.179	3.886.616.879
Cộng	8.011.253.748	15.470.860.297

17- Chi phí phải trả

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Chiết khấu thanh toán	36.064.290	289.234.290
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	631.857.282	859.532.752
Chi phí vận chuyển	0	446.895.455
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	259.460.920	0
Chi phí khác	363.100.023	109.875.000
Cộng	1.290.482.515	1.705.537.497

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Kinh phí công đoàn	3.046.592.774	2.841.550.204
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	0	1.727.188
Phải trả cổ tức	276.999.200	10.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.008.000.000	8.100.000.000
Các khoản phải trả khác	2.396.294.402	1.006.317.402
Cộng	13.727.886.376	11.959.994.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***20- Vay và nợ dài hạn**

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Vay dài hạn tại Công ty mẹ (*)	21.983.524.586	20.147.271.046
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	21.983.524.586	20.147.271.046
Nợ dài hạn	2.195.000.000	2.255.000.000
Cộng	24.178.524.586	22.402.271.046

(*) Chi tiết tiền vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay, số hợp đồng	Thời hạn	Số dư nợ cuối kỳ	Đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
Sở giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - 1200LVA200703242 ngày 20/11/2007	60 tháng	1.211.811.451	605.911.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Sở giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - 1200LVA200701944 ngày 10/12/2008	60 tháng	33.226.154.133	11.848.529.998	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng		34.437.965.584	12.454.440.998	

21- Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	407.781.927	272.636.756
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	135.145.171
Cộng	407.781.927	407.781.927

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 043 - 632 0282 Fax: 043 - 633 9048

MẪU SỐ B09A - DNBan hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***22- Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I	284.502.360.000	24.845.370.833	405.478.562	(8.680.989.647)	907.514.335	10.575.786.873	11.599.647.624	324.155.168.580
Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	823.000.000	823.000.000
Lãi/lỗ trong Quý	0	0	0	0	0	0	(17.045.649.402)	(17.045.649.402)
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	77.747.825	0	37.390.316	37.916.655	(354.685.486)	(201.630.690)
Số dư cuối Quý I	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	944.904.651	10.613.703.528	(4.977.687.264)	307.730.888.488
Số dư đầu Quý II								
Tăng khác	0	0	0	0	0	138.514.318	0	138.514.318
Lãi/lỗ trong Quý	0	0	0	0	0	0	(1.617.923.906)	(1.617.923.906)
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	46.648.695	0	46.648.695
Giảm khác	0	0	0	0	(138.514.318)	0	0	(138.514.318)
Số dư cuối Quý II	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	10.798.866.541	(6.595.611.170)	306.159.613.277

(*) Tăng khác do loại trừ chưa chính xác khoản Cổ tức năm 2010 Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con) chia cho Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Công ty mẹ) số tiền 823.000.000 đ, dẫn đến số đầu kỳ của khoản mục lợi nhuận chưa phân phối giảm 823.000.000 đ.

(**) Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 02/3/2012 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT, cụ thể:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ: 77.747.825 đ;
- Phân phối vào Quỹ dự phòng tài chính: 46.648.695 đ;
- Phân phối vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 46.648.695 đ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 được phân phối vào các quỹ trong kỳ:

- Phân phối quỹ đầu tư phát triển: 37.390.316 đ;
- Phân phối quỹ dự phòng tài chính: 37.916.655 đ;
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi: 108.340.000 đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2012 (đ)	6 tháng năm 2011 (đ)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	30.844.589.600

d- Cổ phiếu

	30/6/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Quỹ đầu tư phát triển	806.390.333	907.514.335
Quỹ dự phòng tài chính	10.798.866.541	10.575.786.873
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.547.232.193	9.004.208.079

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chi cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong công ty, thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty, các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (*) (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.636.251.972		271.256.554.862	489.103.556.597
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	93.771.552.274		249.793.057.101	472.801.090.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.864.699.698		21.463.497.761	16.302.465.761
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	248.181.819		64.077.791.808	1.854.545.453
Chiết khấu thương mại	248.181.819		619.090.911	0
Giảm giá hàng bán	0		0	27.272.727
Hàng bán bị trả lại	0		63.458.700.897	1.827.272.726
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.388.070.153		207.178.763.054	487.249.011.144
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	93.523.370.455		185.715.265.293	470.946.545.383
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.864.699.698		21.463.497.761	16.302.465.761

() Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chi tiêu Quý II/2011.***28- Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (*) (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	84.725.446.775		169.476.168.964	413.498.286.621
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.556.067.045		19.593.332.163	14.444.653.801
Cộng	94.281.513.820		189.069.501.127	427.942.940.422

() Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chi tiêu Quý II/2011.***29- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (*) (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222.470.445		485.927.898	3.698.172.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.007.200		35.007.200	44.269.200
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	4.989.303		51.447.204	6.660.607.891
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.546.297		269.546.297	89.565.128
Chiết khấu thanh toán	0		0	521.420.105
Cộng	532.013.245		841.928.599	11.014.035.242

() Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chi tiêu Quý II/2011.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***30- Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011(*) (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Chi phí lãi tiền vay	1.836.120.604		4.708.390.866	18.498.589.158
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	556.545.290		2.437.927.160	4.819.708.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	644.691.795		2.177.799.367	5.238.318.247
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(115.208.800)		(347.274.200)	325.782.600
Chi phí tài chính khác	0		0	6.830.150
Cộng	2.922.148.889		8.976.843.193	28.889.228.775

() Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chỉ tiêu Quý II/2011.***31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011 (*) (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.176.419.901)		(17.866.461.492)	5.519.227.152
Các khoản điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp				
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0		0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.176.419.901)		(17.866.461.492)	5.519.227.152
Chi phí thuế thu nhập chịu thuế hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (25%)	180.106.909		329.836.483	1.031.457.887
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	180.106.909		329.836.483	1.031.457.887

() Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chỉ tiêu Quý II/2011.***33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng năm 2012 (đ)	6 tháng năm 2011 (*) (đ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.201.220.005	
Chi phí nhân công	18.182.597.381	
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.145.455.899	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.186.959.187	
Chi phí khác bằng tiền	25.328.472.816	
Cộng	221.044.705.288	

() Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2012 (đ)	Quý II năm 2011(*) (đ)	6 tháng đầu năm 2012 (đ)	6 tháng đầu năm 2011 (đ)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.356.526.810)		(18.196.297.975)	4.487.769.265
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.617.923.906)		(18.663.573.309)	3.812.363.105
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536		28.040.536	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(58)		(666)	136

(*) Không có số liệu so sánh do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 không thuyết minh chi tiêu chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

37- Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2012 (đ)	31/12/2011 (đ)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.841.601.482	9.113.369.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.901.246.663	103.006.705.328
Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	5.163.270.273	4.815.996.073
Tổng cộng	36.906.118.418	116.936.070.851
	30/6/2012 (đ)	31/12/2011 (đ)
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ ngắn, dài hạn	106.473.579.354	197.951.221.284
Phải trả người bán và phải trả khác	112.142.528.507	54.916.393.601
Chi phí phải trả	1.290.482.515	1.705.537.497
Tổng cộng	219.906.590.376	254.573.152.382

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động lắp ráp ô tô. Do vậy Công ty có thể chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này Công ty đã quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể gặp rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	30/6/2012		
	Dưới 1 năm (đ)	Từ 1 đến 5 năm (đ)	Tổng (đ)
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ ngắn, dài hạn	82.295.054.768	24.178.524.586	106.473.579.354
Phải trả người bán và phải trả khác	112.142.528.507	0	112.142.528.507
Chi phí phải trả	1.290.482.515	0	1.290.482.515
Tổng cộng	195.728.065.790	24.178.524.586	219.906.590.376
	31/12/2011		
	Dưới 1 năm (đ)	Từ 1 đến 5 năm (đ)	Tổng (đ)
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ ngắn, dài hạn	175.548.950.238	22.402.271.046	197.951.221.284
Phải trả người bán và phải trả khác	54.916.393.601	0	54.916.393.601
Chi phí phải trả	1.705.537.497	0	1.705.537.497
Tổng cộng	232.170.881.336	22.402.271.046	254.573.152.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	30/6/2012		
	Dưới 1 năm (đ)	Từ 1 đến 5 năm (đ)	Tổng (đ)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.841.601.482	0	13.841.601.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.901.246.663	0	17.901.246.663
Đầu tư tài chính	1.325.093.273	3.838.177.000	5.163.270.273
Tổng cộng	33.067.941.418	3.838.177.000	36.906.118.418
	31/12/2011		
	Dưới 1 năm (đ)	Từ 1 đến 5 năm (đ)	Tổng (đ)
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.113.369.450	0	9.113.369.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.006.705.328	0	103.006.705.328
Đầu tư tài chính	1.325.093.273	3.490.902.800	4.815.996.073
Tổng cộng	113.445.168.051	3.490.902.800	116.936.070.851

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chưa được thuyết minh trong báo cáo này.

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2012 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2012 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

7- Thông tin khác

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chỉ tiêu	Từ ngày	Từ ngày	Biến động	Tỷ lệ
	01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	01/01/2011 đến ngày 30/6/2011		
Doanh thu thuần về bán hàng	207.178.763.054	487.249.011.144	(280.070.248.090)	(57,48)
Giá vốn hàng bán	189.069.501.127	427.942.940.422	(238.873.439.295)	(55,82)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.109.261.927	59.306.070.722	(41.196.808.795)	(69,46)
Doanh thu hoạt động tài chính	841.928.599	11.014.035.242	(10.172.106.643)	(92,36)
Chi phí tài chính	8.976.843.193	28.889.228.775	(19.912.385.582)	(68,93)
Chi phí bán hàng	12.113.062.051	10.300.153.900	1.812.908.151	17,60
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.836.726.135	24.065.508.839	(8.228.782.704)	(34,19)
Lợi nhuận khác	108.979.361	(1.545.987.298)	1.654.966.659	107,05
Lợi nhuận sau thuế	(18.663.573.309)	3.812.363.105	(22.475.936.414)	(589,55)

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2012 giảm 57,48% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.

+ Doanh thu giảm 57,48% chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 34,19%, chi phí bán hàng tăng 17,60% Công ty đã chủ động cắt giảm các khoản chi phí như chi phí quảng cáo, chi phí khuyến mại nhưng do lạm phát đang ở mức cao nên mức giảm chưa tương ứng.

+ Doanh thu tài chính giảm 92,36% chi phí tài chính giảm tương ứng 68,93%.

-Lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2012 tăng so với cùng kỳ năm trước 107,05%. Nguyên nhân là do kỳ này năm trước Công ty tăng chi phí khác khoản truy thu bổ sung tiền thuê đất tại Văn Lâm, Hưng Yên cho năm 2012 trở về trước theo đơn giá mới.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2012 giảm đi 22.475.936.414 đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm là 589,55%.

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

KT/Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc






Lâm Thị Hiền

Nguyễn Thanh Nga

Đặng Quang Vinh